

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐA PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1119	188	211	194	287	239
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1119	188	211	194	287	239
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		138	159	132	210	179
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		48	52	62	76	60
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	50,5%	57%	56%	44%	42,2%	56%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	48,6%	40%	44%	54,6%	57,5	44%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,9%	3%	0	1,4%	0,3%	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,4%	97 %	100%	100%	99,7%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	49,6%	51,1%	48,3%	50,0%	48,1%	51,0%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,6%	3%	0	0	0,3%	0

Dương Kinh, ngày 30 tháng 06 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG
Ngô Thị Huyền

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2021– 2022**

[illegible]

8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																			
9	...																			

Dương Kinh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Huyền

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐA PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021 -2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29	Số 1,4m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	
2	Phòng học bán kiên cố	2	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7480	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1400	
VI	Tổng diện tích các phòng	1998	
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48 m ²	
3	Diện tích phòng GD thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	15 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	15 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	01
1.2	Khối lớp 2	5	01
1.3	Khối lớp 3	5	01
1.4	Khối lớp 4	7	01

		6	01
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	Số 32,1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	29/28
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	1 /28
5	Thiết bị khác...(máy soi)	28	28/28
6	Màn hình chiếu	01	1 /28

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	5 /5	0	30 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	0	
XIX	Tường rào xây	X	

Dương Kinh, ngày 30 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Huyền

